

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú tại Tờ trình số 321/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 431/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thạnh Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.656,28	1.108,35	3.258,84	863,85	1.840,71	1.959,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.875,14	858,85	2.035,23	721,69	1.293,55	1.439,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.006,09	525,56	570,89	469,13	853,79	1.071,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.862,96		0,20		398,92	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.678,74	62,65	7,47	2,93	105,43	18,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.784,41	142,90	417,74	122,08	190,84	149,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	91,40					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.335,14					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,91					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.931,46	127,74	1.039,12	127,56	143,49	199,67
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.416,66	249,50	1.223,61	142,16	547,16	520,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	692,22				2,41	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,47	2,40				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,00	10,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,31	5,71	11,66	5,09	5,55	5,51
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,23	0,58		0,22	0,13	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.173,74	50,41	36,17	39,67	49,43	38,47
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,21	1,03				0,31
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,41	1,95		0,16	0,10	0,11
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,20	3,25	1,04	2,31	5,08	2,05
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,27	4,65				0,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	495,43	27,86	34,11	10,94	28,15	23,24
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	457,78	10,22	0,71	25,84	14,89	11,69
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	154,02	0,25	0,13	0,15	0,95	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,82	0,33			0,01	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,60	0,86	0,18	0,27	0,25	0,47
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,55					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,87	1,87				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	754,95	0,11	58,16	25,08	53,31	45,90

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,53	69,53				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,78	6,58	1,85	0,74	0,61	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,61	1,85		0,54	1,37	0,82
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,17	6,23	1,53	3,39	3,70	4,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,75			0,27		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03	0,26	0,65	0,59	1,05	0,51
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.264,32	93,97	1.113,59	66,56	429,60	423,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	364,47					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	1.108,35	1.108,35				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.251,16	2.586,23	2.806,91	2.039,04	6.500,44	4.557,23	1.378,62
1	Đất nông nghiệp	2.056,60	2.044,16	2.238,75	1.582,86	4.458,66	3.690,97	1.201,05
1.1	Đất trồng lúa	1.131,23	1.730,28	59,02	900,61		8,91	819,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước							4,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	56,52	12,21	19,28	86,76	289,19	420,08	17,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,14	152,45	35,45	74,65	217,68	157,56	324,54
1.4	Đất rừng phòng hộ						91,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	309,85				1.111,47	913,82	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điện	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
1.6	Đất rừng sản xuất						47,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	481,87	149,23	2.125,00	520,84	2.840,31	2.051,29	39,32
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	2.128,19	542,07	568,16	456,18	1.870,59	739,35	177,57
2.1	Đất quốc phòng	664,39			0,84	14,27	10,32	
2.2	Đất an ninh			0,05				
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp			17,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,21	5,07	10,53	10,01	20,05	162,42	5,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,01	0,03	5,71		0,09	0,04	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	129,03	28,19	195,83	26,65	64,30	102,11	67,15
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,13				
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,22	0,19	0,13	0,23	0,15	0,27	0,05
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,76	4,37	1,79	2,15	3,42	1,61	1,35
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,65			0,43	0,93	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.9.7	Đất giao thông	63,58	22,93	32,68	22,44	43,43	30,69	21,51
2.9.8	Đất thủy lợi	0,79		155,84	0,25	1,70	0,16	44,06
2.9.9	Đất công trình năng lượng	62,43		5,00	1,44	15,00	68,40	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,08	0,05		0,01	0,05	0,05	0,03
2.9.11	Đất chợ	0,17		0,26	0,13	0,12		0,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,20			15,15	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn	44,57	30,65	22,77	30,37	48,33	38,26	51,26
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,49	0,25	2,15	0,39	0,14	0,36	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,09		0,28	0,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
	giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo		0,15	0,54	1,10	0,54	0,57	0,74
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,24	4,02	2,21	4,81	5,69	3,73	5,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng			0,05				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,51	1,06	0,31	0,92	2,51	0,21	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.275,75	472,65	310,72	381,09	1.714,40	405,91	48,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng	66,37				171,19	126,91	
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*							

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.979,14	1.600,72	1.439,03	1.976,70	1.147,07	1.362,64
1	Đất nông nghiệp	1.460,02	1.202,29	1.280,09	1.457,27	851,09	1.002,91
1.1	Đất trồng lúa	524,12	423,95	225,27	252,64	209,99	229,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	522,03	17,02	225,19	255,00	209,99	229,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,97	55,34	27,51	178,67	67,53	162,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	813,86	684,90	1.023,27	1.020,35	570,40	609,37
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	34,07	38,10	4,04	5,61	3,17	1,03
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	519,12	398,43	158,94	519,43	295,98	359,73
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh			0,02			
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điện	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điện	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	5,00	5,14	5,05	5,15	5,00	5,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,08	0,24	0,03			0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	24,96	62,78	82,53	85,33	41,33	49,39
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,26	0,36	0,27	0,61	0,24
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,13	0,14	0,15	0,14	0,12	0,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,03	3,74	2,65	2,43	2,20	1,97
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,31			1,08	0,64	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.7	Đất giao thông	21,14	19,17	26,43	30,81	16,53	19,78
2.9.8	Đất thủy lợi	2,29	39,15	52,20	50,49	20,94	26,56
2.9.9	Đất công trình năng lượng		0,02	0,16	0,09		
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,01	0,03	0,02		0,13
2.9.11	Đất chợ	0,06	0,29	0,55		0,29	0,54
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					0,20	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn	57,12	45,56	59,04	52,30	44,39	47,77
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,48	0,46	0,57	1,10	0,48	0,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo		0,56	0,94	0,58	1,22	1,09
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,11	1,34	6,54	3,94	4,55	6,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng			0,01	0,41		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				0,50		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,15	0,44	0,72	0,33	0,42	0,39
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	426,22	281,91	3,49	369,79	198,39	248,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quốc Diễn	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
6	Đất đô thị*						

(*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Trong đó:

- Đất Thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đất ở nông thôn: Tại các xã, thị trấn trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	429,43	25,86	16,07	7,85	11,15	6,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,85	4,11	2,26	1,61	3,02	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,39		0,04			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,79	1,93	0,04		0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116,60	9,24	5,49	5,92	6,43	4,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,61					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,17					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	201,42	10,59	8,28	0,31	1,54	1,12
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,87	0,05		0,04	0,03	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				TT. Thanh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT						
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL						
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
2.9.11	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,82			0,04	0,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	73,27	5,03	38,82	12,98	33,19	138,70	6,04

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
1.1	Đất trồng lúa	0,65			0,15			0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước							0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			0,31	0,55	1,77	20,31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,07	3,03	6,15	5,04	3,50	6,13	6,02
1.4	Đất rừng phòng hộ					7,81	31,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng					7,00	22,17	
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	66,56	2,00	32,36	7,24	13,11	58,29	
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp						1,75	
2.1	Đất quốc phòng							
2.2	Đất an ninh							
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.9.7	Đất giao thông							
2.9.8	Đất thủy lợi							
2.9.9	Đất công trình năng lượng							
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông							
2.9.11	Đất chợ							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn						1,75	
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	6,86	6,72	6,63	19,04	6,84	7,44
1.1	Đất trồng lúa	0,07			2,36	0,01	0,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,03				0,01	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			0,02	1,64		0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,80	6,72	6,58	15,04	6,83	7,10
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			0,03			
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điện	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điện	Phú Khánh
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.7	Đất giao thông						
2.9.8	Đất thủy lợi						
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông						
2.9.11	Đất chợ						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	My An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		451,38	36,17	17,48	8,35	11,65	7,44
1.1	Đất: trồng lúa	LUA/PNN	23,16	10,84	2,68	1,61	3,02	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,49		0,04			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,71	3,10	0,04		0,41	0,10

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thanh Phủ	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,89	11,57	6,49	6,42	6,68	4,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,61					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	29,17					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	202,84	10,66	8,28	0,31	1,54	1,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		339,02		30,00	5,00	3,00	10,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	141,00				1,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	189,63		30,00	5,00	2,00	10,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,31					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,44	0,72		0,04		0,23

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	73,77	5,53	39,32	14,04	33,98	139,20	6,54
1.1	Đất trồng lúa	0,65			0,18			0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,20	0,31	1,46	1,92	20,41	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,57	3,18	6,15	5,16	3,77	6,38	6,42
1.4	Đất rừng phòng hộ					7,81	31,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng					7,00	22,17	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	66,56	2,15	32,86	7,24	13,49	58,44	
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	30,00	42,71	30,00	30,00		10,00	5,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	30,00	42,63	30,00	30,00		10,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,10		0,05		0,02	0,03	0,02

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7,50	7,22	7,63	19,54	7,37	8,64
1.1	Đất trồng lúa	0,09		0,10	2,36	0,01	0,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,03		0,10		0,01	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	0,20	0,02	1,84	0,20	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,14	7,02	7,48	15,34	7,16	8,15
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,07		0,03			
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	13,31	10,00	30,00	30,00	30,00	30,00
	<i>Trong đó:</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00	10,00	30,00	30,00	30,00	30,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,31					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,23				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Năm 2018, huyện Thạnh Phú dự kiến đưa 45,72 ha đất chưa sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,88					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,88					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,84					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,29					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT. Thạnh Phú	Mỹ An	An Thạnh	Bình Thạnh	An Thuận
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,55					
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT						
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL						
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	19,55					
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
2.9.11	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	14,88						
1.1	Đất trồng lúa							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thạnh Phong	Thạnh Hải	Mỹ Hưng
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,88						
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp					9,79	21,05	
2.1	Đất quốc phòng							
2.2	Đất an ninh							
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ					1,99	9,30	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					7,80	11,75	
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.9.7	Đất giao thông							
2.9.8	Đất thủy lợi							
2.9.9	Đất công trình năng lượng					7,80	11,75	
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông							
2.9.11	Đất chợ							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.13	Đất ở tại nông thôn							
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		An Điền	An Qui	An Nhơn	Giao Thạnh	Thanh Phong	Thanh Hải	Mỹ Hưng
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thạnh	Đại Điền	Phú Khánh
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất trồng lúa						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.9.7	Đất giao thông						
2.9.8	Đất thủy lợi						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
		Hòa Lợi	Quới Điền	Tân Phong	Thới Thanh	Đại Điền	Phú Khánh
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông						
2.9.11	Đất chợ						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT; TT TTĐT;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Lập